

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2022/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo

thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước
và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở; các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn thực hiện Chương trình

Thực hiện theo Điều 3 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025 (sau đây viết tắt là *Quyết định số 02*).

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục I TIÊU CHÍ, HỆ SỐ, ĐỊNH MỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH, XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN TỪNG DỰ ÁN

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2021.
2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của các huyện, thị xã, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu phê duyệt kết quả tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.
3. Ngoài các quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thực hiện các quy định theo khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 Quyết định số 02.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo): 100% cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (huyện Lý Sơn).
2. Tiêu chí, hệ số phân bổ, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBK) vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của Tiểu dự án 1 thực hiện theo điểm b, điểm c, khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Quyết định số 02.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Dự án: Tối đa 15% cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; tối thiểu 85% cho các huyện, thị xã, thành phố.
2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố.
 - a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |

| | |
|----------------|-----|
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
|----------------|-----|

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm c khoản 2 Điều 6 Quyết định số 02.

d) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

đ) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$C_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí (tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo + tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i theo công thức: $Y_i = (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) \times 2,5 + ĐV_i$.

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án: tối đa 2% cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tối thiểu 98% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố.

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 02.

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố.

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$\mathbf{Đ}_i = \mathbf{Q} \times \mathbf{X}_i \times \mathbf{Y}_i$$

Trong đó:

$\mathbf{Đ}_i$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

\mathbf{Q} là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$\mathbf{Q} = \frac{\mathbf{G}}{\sum_{i=1}^n \mathbf{X}_i \times \mathbf{Y}_i}$$

\mathbf{G} là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

\mathbf{X}_i là tổng số các hệ số tiêu chí (tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo + tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo) của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

\mathbf{Y}_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i theo công thức: $\mathbf{Y}_i = (0,12 \times \mathbf{HN}_i + 0,015 \times \mathbf{XN}_i) \times 2,5 + \mathbf{ĐV}_i$.

\mathbf{HN}_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

\mathbf{XN}_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

$\mathbf{ĐV}_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

2. Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án: tối đa 10% cho Sở Y tế; tối thiểu 90% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 7 Quyết định số 02

(2) Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

(3) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố

| Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|-------|
| Trên 30% | 1,6 |
| Từ 25% đến 30% | 1,4 |
| Từ 20% đến dưới 25% | 1,2 |
| Dưới 20% | 1,0 |

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$E_i = Q \times Y_i \times DD_i$$

Trong đó:

E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \times DD_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

DD_i là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i theo công thức: $Y_i = (0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i) \times 3 + ĐV_i$.

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i .

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

a) Đối với vốn đầu tư phát triển

Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiêu dự án để đầu tư cho các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn: Số lượng tuyển sinh của các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

| Số lượng tuyển sinh | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 9.000/người/năm | 0,5 |
| Từ 9.000 người/năm đến dưới 10.000/người/năm | 0,6 |
| Từ 10.000 người/năm trở lên | 0,7 |

Số lượng tuyển sinh của các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

$$H_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

H_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i .

X_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i .

Q là vốn bình quân cho một trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

$$Q = \frac{T}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

T là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho các trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập có nhu cầu trên địa bàn tỉnh để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

b) Đối với vốn sự nghiệp

(1) Phân bổ tối đa 20% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

(2) Phân bổ tối đa 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án để hỗ trợ cho một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

Số lượng tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh.

| Số lượng tuyển sinh | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 9.000/người/năm | 0,5 |
| Từ 9.000 người/năm đến dưới 10.000/người/năm | 0,6 |
| Từ 10.000 người/năm trở lên | 0,7 |

Số lượng tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 theo số liệu báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập:

Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

$$I_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

I_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i .

X_i là tổng số hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh, tiêu chí cơ sở giáo dục nghề nghiệp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i được tính theo công thức:

$$X_i = TS_i + TR_i$$

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i .

TR_i là hệ số tiêu chí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i của tỉnh được xác định như sau:

Trường cao đẳng: 0,3.

Trường trung cấp: 0,2.

Trung tâm giáo dục nghề nghiệp: 0,1.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2020.

Q là vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

$$Q = \frac{C}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

C là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân để hỗ trợ cho một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

(3) Phân bổ tối thiểu 40% tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện, thị xã, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố:

Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |

Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |

| | |
|----------------------|-----|
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |
|----------------------|-----|

Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 8 Quyết định số 02.

Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$K_i = Q \times X_i$$

Trong đó:

K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện, thị xã, thành phố thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i + DV_i$$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án: tối đa 18% cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, tối thiểu 82% cho các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (huyện Lý Sơn).

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (huyện Lý Sơn):

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 8 Quyết định số 02.

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn của huyện thứ i được tính theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i$$

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{H}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

H là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (huyện Lý Sơn) thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương của Tiểu dự án để đầu tư cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương của Tiểu dự án tối đa 10% cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, tối thiểu 90% cho các huyện, thị xã, thành phố.

c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |

| | |
|-----------------------------|-----|
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

(3) Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố

| Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 40.000 người | 1,0 |
| Từ 40.000 đến dưới 50.000 người | 1,3 |
| Từ 50.000 đến dưới 60.000 người | 1,6 |
| Từ 60.000 đến dưới 70.000 người | 1,9 |
| Từ 70.000 đến dưới 80.000 người | 2,2 |
| Từ 80.000 người trở lên | 2,5 |

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào số liệu năm 2021 của Cục Thống kê tỉnh.

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$M_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Y_i là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Tiêu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân huyện.

2. Định mức hỗ trợ

a) Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương: Thực hiện theo khoản 2, Điều 9 Quyết định số 02.

b) Vốn sự nghiệp ngân sách cấp tỉnh đối ứng bằng 10% định mức hỗ trợ ngân sách trung ương, cụ thể: hỗ trợ nhà xây mới 4.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 2.000.000 đồng/hộ.

c) Vốn sự nghiệp ngân sách cấp huyện đối ứng bằng 5% định mức hỗ trợ ngân sách trung ương, cụ thể: hỗ trợ nhà xây mới 2.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 1.000.000 đồng/hộ.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: Tối đa 30% cho Sở Thông tin và Truyền thông; tối thiểu 70% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |

| | |
|-----------------------------|-----|
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 10 Quyết định số 02.

(4) Tiêu chí 4: số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$N_i = Q \times X_i \times Y_i + D_i$$

Trong đó:

N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i quy định tại theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i + DV_i$$

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

D_i là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của huyện, thị xã, thành phố thứ i theo hướng dẫn của cơ quan chủ trì Tiểu dự án.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu

kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án: tối đa 35% cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; tối thiểu 65% cho các huyện, thị xã, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|--------------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 10 Quyết định số 02.

(4) Tiêu chí 4: số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố.

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$P_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i quy định tại theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i + DV_i$$

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i .

DV_i là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 6.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án

a) Tối đa 25% cho các sở. Cụ thể: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tối đa 13%, các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính mỗi sở tối đa 2%.

b) Tối thiểu 75% cho các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố

a) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|--------------|
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |

| | |
|----------------|-----|
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
|----------------|-----|

b) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố

| Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|---|-------|
| Dưới 2.500 hộ | 0,4 |
| Từ 2.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,45 |
| Từ 4.000 đến dưới 5.500 hộ | 0,5 |
| Từ 5.500 đến dưới 7.000 hộ | 0,6 |
| Từ 7.000 đến dưới 8.500 hộ | 0,7 |
| Từ 8.500 đến dưới 10.000 hộ | 0,8 |
| Từ 10.000 hộ trở lên | 0,9 |

c) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Thực hiện theo điểm c khoản 2 Điều 11 Quyết định số 02.

d) Tiêu chí 4: số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố

| Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|--|-------|
| Dưới 10 xã và huyện Lý Sơn | 0,1 |
| Từ 10 đến dưới 20 xã | 0,12 |
| Từ 20 xã trở lên | 0,14 |

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho huyện, thị xã, thành phố

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$R_i = Q \times X_i \times Y_i$$

Trong đó:

R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện, thị xã, thành phố thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thị xã, thành phố thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i quy định theo công thức:

$$Y_i = 0,12 \times HN_i + 0,015 \times XN_i + DV_i$$

HN_i là huyện nghèo thứ i bằng 1.

XN_i là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện thứ i.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thị xã, thành phố thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thị xã, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \times Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Dự án 7.

Mục II

MỨC VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 12. Quy định mức vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025

1. Đối với vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện (không bao gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do UBND cấp huyện quản lý): Hằng năm ngân sách cấp tỉnh đối ứng tối thiểu 15% vốn được phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Quy định này.

2. Đối với vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp huyện, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập do UBND cấp huyện quản lý thực hiện: Hằng năm ngân sách cấp tỉnh đối ứng tối thiểu 10%, ngân sách cấp huyện đối ứng tối thiểu 5% vốn được phân bổ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức tại Quy định này./.